

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



3 (393)
2009

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

QUAN HỆ THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - CHÂU Á TỪ THẾ KỶ XIX ĐẾN NĂM 1945

NGUYỄN VĂN KHÁNH*

Việt Nam nằm trên bán đảo Đông Dương, giữ vai trò cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và hải đảo, có chung đường biên giới và hải giới rất dài với Trung Hoa, điểm giao tuyến giữa hai nền văn minh lớn của nhân loại là Trung Hoa và Ấn Độ, và án ngữ tuyến thương mại cả trên đất liền và trên biển từ khu vực Đông Á xuống Đông Nam Á. Nhờ vị trí đặc biệt đó, Việt Nam có nhiều điều kiện thuận lợi để thiết lập và phát triển quan hệ thương mại với nhiều quốc gia châu Á.

I. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VỚI CHÂU Á ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XIX

Ngay từ đầu Công nguyên, Việt Nam đã là điểm đến, đầu mối giao thương của nhiều phái đoàn thuyền buôn đồng thời cũng là các đoàn truyền giáo đến từ Trung Hoa, Ấn Độ và Tây Á. Cùng với Giao Châu, tại các thương cảng ven biển miền Trung thuộc vương quốc Champa và thương cảng Phù Nam vùng hạ lưu sông Mêkông... đã từng diễn ra nhiều hoạt động giao lưu kinh tế sôi động. Trong thời kỳ trung đại, mối quan hệ thương mại giữa Việt Nam và nhiều quốc gia châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Thái Lan, Lào, Campuchia, Indônêxia... được tăng cường hơn. Từ các

thế kỷ XVI- XVIII, ngoài các đối tác thương mại truyền thống ở châu Á, Việt Nam đã có thêm những đối tác thương mại mới đến từ châu Âu như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Anh và Pháp.

Vào nửa đầu thế kỷ XIX, chính sách ngoại thương của Việt Nam đã chịu sự chi phối to lớn của bối cảnh quốc tế. Lúc này, Anh và Pháp là hai đối thủ thương mại lớn nhất ở châu Á. Việc Anh có được thị trường Ấn Độ, tiếp đến là những lợi ích thương mại to lớn ở Trung Hoa (đặc biệt là sau chiến tranh nha phiến Anh - Trung năm 1840), đã thúc đẩy Pháp quan tâm nhiều hơn đến thị trường châu Á. So với một số nước, Việt Nam không phải là một thị trường lớn nhưng lại rất quan trọng đối với Pháp. Lý do là vì Pháp muốn biến Việt Nam thành bàn đạp để mở cửa vào thị trường Trung Hoa từ phía Nam và hạn chế ảnh hưởng của Anh ở Đông Nam Á. Chính sự tranh giành của Anh- Pháp ở châu Á và âm mưu nhòm ngó của Pháp đối với Việt Nam đã làm cho triều Nguyễn hết sức lo ngại.

Năm 1802, Nguyễn Ánh lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Gia Long. Từ đó, triều Nguyễn lạnh nhạt dần mối quan hệ với phương Tây, nhất là với Pháp vì thấy không cần có sự hỗ trợ quân sự từ bên

*GS. TS. Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQG HN

ngoài nữa, mặt khác sợ rằng nếu thân cận với Pháp và phương Tây có thể dẫn đến những hậu họa khôn lường về sau.

Chính sách hạn thương với phương Tây được bắt đầu từ thời Gia Long, và thực thi triệt để hơn dưới các triều Minh Mạng, Thiệu Trị và đầu thời kỳ Tự Đức. Chính sách này được cụ thể hoá bằng việc triều Nguyễn đã liên tiếp thoái thác việc ký kết các hiệp định thương mại với các nước phương Tây, mà trước hết với những nền thương mại lớn như Pháp, Anh và Mỹ.

Năm 1803, một phái đoàn thương mại của Công ty Đông Ấn Anh do J.W.Robert dẫn đầu đến Việt Nam. Vua Gia Long đã không tiếp kiến J.W.Robert và khước từ đề nghị được lập thương điểm của Anh ở Trà Sơn.

Năm 1817, chính phủ Pháp đã cử Achille de Kergariou, trưởng tàu Cybèle đến Việt Nam để thiết lập quan hệ bang giao. Vua Gia Long đã từ chối tiếp kiến với lý do Kergariou không có quốc thư của vua Pháp.

Năm 1820, vua Minh Mạng từ chối việc ký kết một hiệp ước thương mại với đại diện của chính phủ Pháp là Jean Baptiste Chaigneau.

Năm 1822, vua Minh Mạng không tiếp kiến Courson de la Ville, đặc sứ của vua Pháp, và John Crawford, phái viên của Thống đốc Anh tại Ấn Độ.

Năm 1826, hai chiếc tàu của Pháp là Thétis và Esperence đến thiết lập quan hệ buôn bán nhưng cũng bị vua Minh Mạng từ chối.

Năm 1832 và 1836, vua Minh Mạng tiếp tục từ chối đề nghị của Edmund Roberts về việc thiết lập quan hệ ngoại giao và thương mại Việt-Mỹ.

Tuy nhiên, cả Gia Long và Minh Mạng đều có thái độ khá thiện chí đối với tư nhân phương Tây đến Việt Nam buôn bán. Một số thương nhân còn được triều đình đối đãi khá tử tế. Ví dụ, trong những năm 1817-1819, Gia Long đã cấp giấy phép cho các tàu Henry và Larose của Pháp đến buôn bán ở Việt Nam, đồng thời tạo điều kiện cho họ vừa bán hàng vừa thu mua tơ sống, đường và trà đưa về Pháp. Năm 1819, John White, một thương gia người Mỹ, đã nhận được nhiều hứa hẹn cho các hoạt động buôn bán của ông tại Việt Nam. Năm 1825, Minh Mạng đã cử người sang Tân Gia Ba (Singapore) để hỏi vì sao các thương nhân Anh không tới các cửa khẩu Việt Nam buôn bán.

Qua các sự kiện trên cho thấy, chính sách thương mại của triều Nguyễn không nhất quán. Một mặt, triều đình không muốn thiết lập quan hệ ngoại giao và biệt đãi thương mại chính thức với bất cứ quốc gia phương Tây nào, bởi lo ngại sẽ dẫn đến những tranh chấp giữa các nước đó tại Việt Nam và cũng không muốn lệ thuộc vào một quốc gia cụ thể nào. Mặt khác, triều Nguyễn cũng tạo những điều kiện thuận lợi nhất định cho các tư nhân phương Tây đến Việt Nam buôn bán. Rõ ràng, triều Nguyễn không thực hiện chính sách đóng cửa một cách tuyệt đối, mà vẫn có những khe cửa hẹp cho mỗi quan hệ thương mại với phương Tây. Nếu như không bị đè nặng bởi tư tưởng có thể bị xâm lược thì triều Nguyễn có thể sẽ thiết lập quan hệ thương mại cởi mở với phương Tây. Việc Pháp gi tăng áp lực với triều đình và Anh lần lượt thôn tính các quốc gia châu Á, đặc biệt là sau sự kiện chiến tranh nha phiến ở Trung Hoa và xâm chiếm Tân Gia Ba đã làm tăng thêm mối ngờ vực của triều Nguyễn, khiến

triều đình càng thắt chặt hơn quan hệ ngoại giao và thương mại với phương Tây.

Trong khi quan hệ với phương Tây bị thắt chặt thì triều Nguyễn lại tăng cường mở rộng quan hệ thương mại với châu Á. Việc buôn bán với châu Á chủ yếu do nhà nước kiểm soát, còn tư nhân hoạt động rất kém. Các đoàn thuyền buôn của tư thương không được trang bị vũ khí nên thường bị bọn hải tặc, đặc biệt là hải tặc Trung Quốc khống chế. Bởi vậy, chỉ có triều đình mới có thể tổ chức được các hoạt động giao thương vì có các thuyền lớn và được trang bị vũ khí tương đối tốt.

Trong các năm 1825, 1831 và 1835, vua Minh Mạng cho sứ thần đi Philippines, Malaixia, Singapore và Indonexia để mở rộng quan hệ giao thương. Vua Thiệu Trị cũng cử những sứ đoàn do Đào Trí Phú, Lê Văn Phú và Tôn Thất Khương tới các nước trong khu vực để giao lưu buôn bán.

Tân Gia Ba là một trong những đối tác thương mại quan trọng của triều Nguyễn ở châu Á, bởi nước này giữ vị trí cầu nối trong quan hệ thương mại giữa Việt Nam và phương Tây, đặc biệt là với Anh. Một mặt, thông qua quan hệ hợp tác thương mại với Tân Gia Ba, triều Nguyễn muốn thăm dò phương Tây về tiềm lực quốc phòng, mặt khác để bán sản phẩm của mình và thu mua hàng hoá của các nước phương Tây nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của hoàng tộc và các đình thần.

Việt Nam xuất khẩu gạo sang Tân Gia Ba và nhập khẩu những mặt hàng như vải bông, đinh hương, nhục đậu khấu, thuốc phiện và vũ khí. Năm 1825, Minh Mạng đã phái hai chiếc thuyền tới Tân Gia Ba để mua vải và đồ thuỷ tinh. Từ đây, mối quan hệ giao thương giữa triều Nguyễn với Tân Gia Ba có tính chất thường xuyên hơn và

kim ngạch thương mại tăng trưởng đáng kể. Nếu như năm 1824, kim ngạch thương mại với Tân Gia Ba mới chỉ đạt mức 93,781 dollars thì trong những các năm 1826-1834 đã tăng lên 134,698 dollars (1). Năm 1844, vua Thiệu Trị đã điều phái 5 thương thuyền chở hàng thổ sản của Việt Nam đi bán tại Quảng Châu, Giang Lưu Ba (Jakarta) và Tân Gia Ba. Hàng hoá đưa tới Tân Gia Ba là tơ, trà, vải bông, vàng, quế, sừng tê giác, gạo, đường, muối, ngà voi, da trâu, gỗ quý; mua về Việt Nam gồm các hàng vải dạ, thiếc và vũ khí. Đến năm 1850, việc buôn bán với Tân Gia Ba chấm dứt. Lúc này, triều Nguyễn càng tỏ ra rất lo ngại trước nguy cơ xâm lược đang đến gần từ các nước phương Tây.

Trong những năm từ năm 1835-1840, triều đình đã cử 21 chiếc thuyền tới buôn bán ở một số trung tâm thương mại quan trọng ở châu Á (xem bảng 1).

Những mặt hàng xuất khẩu chủ lực của triều Nguyễn tại Giang Lưu Ba và Tân Gia Ba là gạo, đường, đồng, ngà voi, cánh kiến và tiền đồng; những mặt hàng nhập khẩu là kẽm, chì, diêm, vải và vũ khí. Việc tăng cường quan hệ mật thiết với các đối tác thương mại truyền thống ở Đông Nam Á đã đem lại cho triều Nguyễn những nguồn lợi kinh tế đáng kể.

Chỉ tính trong những năm từ 1835-1839, tàu Việt Nam đến Singapore hàng năm gồm 5 chiếc trọng tải 1.200 tấnô và từ đây trở về có 4 chiếc, trọng tải 1.200 tấnô. Cùng trong thời gian đó, từ các thương cảng của Lục tỉnh Nam Kỳ đến Singapore có 42 chiếc thuyền trọng tải 2.980 tấnô và 33 chiếc trọng tải 2.280 tấnô đã nhổ neo từ Singapore đi (3).

Trong cuốn sách "*L'Univers - Japon, Indochine, Ceylan*" (Thế giới - Nhật Bản,

Bảng 1: Các thương đoàn của triều Nguyễn tới một số trung tâm thương mại châu Á (1835 - 1840) (2)

| Năm | Phái viên | Thuyền hiệu | Nơi đến |
|------|---------------------------|-------------|---------------------|
| 1835 | Trần Hưng Hòa | Phấn Bằng | Hạ Châu (Singapore) |
| | Nguyễn Lương Huy | Phấn Bằng | Hạ Châu |
| 1836 | Nguyễn Tri Phương | Thụy Long | Giang Lưu Ba |
| | Vũ Văn Giải | Linh Phượng | Hạ Châu |
| | Trần Danh Bưu | Vân Bằng | Pénang |
| | Hoàng Công Tài | Thanh Loan | Pénang |
| 1837 | Lê Bá Tú | Phấn Bằng | Bornéo |
| | Nguyễn Tri Phương | Thụy Long | Giang Lưu Ba |
| | Vũ Văn Trí | Linh Phượng | Hạ Châu |
| 1838 | Đào Trí Phú | Thụy Long | Giang Lưu Ba |
| | Phạm Phú Quảng | Thụy Long | Giang Lưu Ba |
| | Nguyễn Tri Phương | Phấn Bằng | Giang Lưu Ba |
| | Nguyễn Văn Tố | Phấn Bằng | Giang Lưu Ba |
| | Lê Bá Tú- Lê Viết Trị | An Dương | Hạ Châu |
| | Lý Văn Phúc- Phan Tinh | Linh Phượng | Hạ Châu |
| | Lê Văn Phú- Trần Đại Bản | Tiên Ly | Hạ Châu |
| 1839 | Đào Trí Phú- Trần Tú Đĩnh | Thụy Long | Giang Lưu Ba |
| | Trần Bưu Chánh | Phấn Bằng | Tambelam |
| | Cao Hữu Tấn | Phấn Bằng | Tambelam |
| | Nguyễn Đức Long | Đình Phượng | Tiểu Tây dương |
| | Lê Bá Tú | Đình Phượng | Tiểu Tây dương |
| | Trần Đại Bản- Nguyễn Du | Tiên Ly | Hạ Châu |
| | Lê Văn Thu | Tường Hạc | Hạ Châu |
| | Đỗ Mậu Thuởng | Tường Hạc | Hạ Châu |
| 1840 | Nguyễn Tiến Song | Thanh Dương | Hạ Châu |
| | Trần Tú Đĩnh | Thanh Dương | Hạ Châu |
| | Đào Trí Phú | Thanh Loan | Giang Lưu Ba |
| | Phan Hiến Đạt | Thanh Loan | Tambelam |
| | Lê Văn Thu | Thụy Long | Hạ Châu |

Đông Dương và Xâu lan), Dubois cho rằng Minh Mạng và Thiệu Trị đã bỏ ra số tiền vốn khá lớn để buôn bán với Singapore. Năm 1839, tổng số hàng nhập cảng từ nước này lên đến 1.888.423 franc Pháp; năm 1841, con số đó lên tới 2.906.316 F. Còn trong sách "*Dictionnaire universel théorique et pratique du commerce et de la navigation article*" (Từ điển phổ thông lý luận và thực hành về thương mại và hàng hải), Natalis Rondot đã nhận xét: "Vua nhà Nguyễn dùng vào việc buôn bán của mình những tàu làm theo kiểu Âu châu và được võ trang như thuyền chiến. Những tàu này trọng tải từ 300 đến 600 tonnô (một tonnô: 2,3 m³) đem hàng của nhà vua đến Singapore, Batavia, Quảng Đông, Bắng Kốc và cả Canquytta... Những lái buôn Batavia ước lượng rằng ngoại thương Việt Nam trên đường biển vượt quá 30 triệu F một năm, mà hơn 1/3 chỗ đó thuộc về nhà vua" (4).

Riêng quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Trung Quốc lại ít nhiều gặp khó khăn do chính sách đóng cửa của cả hai bên. Người Việt Nam bị cấm không được vào Trung Quốc buôn bán. Hoa thương chỉ được vào Việt Nam buôn bán nếu được phép của nhà cầm quyền hai nước. Nhìn chung, các hoạt động buôn bán bằng đường bộ kém phát triển hơn so với đường biển. Năm 1820 và 1835, Minh Mạng đề nghị triều Thanh cho phép người Việt Nam được vào các cảng của Trung Quốc buôn bán, nhưng triều Thanh đã bác bỏ đề nghị của triều Nguyễn với lý do là không cần thiết phải buôn bán trên biển.

Tuy triều Thanh thực thi chính sách hải cấm nhưng quan hệ giao thương giữa Việt Nam và Trung Quốc vẫn tiếp diễn. Triều Nguyễn còn đặc cách cho thuyền buôn Trung Quốc được bán tại Việt Nam các mặt

hàng mà triều đình cần như sắt, thép, than và chì. Ngược lại, chính quyền Quảng Đông tỏ rõ sự ưu đãi đối với các thuyền bán gạo của Việt Nam. Triều Nguyễn còn cho phép Hoa thương được tự do đi lại ở Việt Nam. Nhưng triều Nguyễn đã thực sự bất lực trong việc chống nạn buôn lậu gạo và thuốc phiện của Hoa thương trong suốt thế kỷ XIX. Có thể nói, vào nửa đầu thế kỷ XIX, hoạt động xuất khẩu lúa gạo ở Việt Nam hoàn toàn do Hoa thương thao túng.

Thương nhân người Việt tỏ ra rất yếu thế trong quan hệ giao thương với Trung Quốc. Hoa thương kiểm soát hầu hết các hoạt động xuất nhập khẩu tại các thương cảng Việt Nam. Họ gồm những người cư trú vĩnh viễn tại Việt Nam (Hoa kiều), một số thuộc diện tạm trú, còn một số khác đến Việt Nam buôn bán theo các thương vụ. Năm 1822, có 30 thương thuyền từ Sài Gòn đi Trung Quốc với trọng tải hàng là 6.500 tấn, từ Hội An là 16, từ Huế là 12 và các thương cảng khác ở Bắc Kỳ là 38 (5).

Hoa thương đã giúp triều Nguyễn thu được những khoản tiền đáng kể từ những hoạt động mậu dịch quốc tế. Theo ước tính của các nhà truyền giáo, cho đến trước khi người Pháp xâm lược Nam Kỳ, tiền thuế hàng năm mà triều đình thu được khoảng 3 triệu F. vàng trên tổng ngân sách 40 triệu. Con số này thực sự có ý nghĩa khi tiền thuế quan đã chiếm gần một phần mười ngân sách quốc gia (6).

Nhìn chung, chính sách thương mại hướng Đông của triều Nguyễn đã làm nong ấm hơn mối quan hệ giao thương giữa Việt Nam với các quốc gia trong khu vực châu Á, nhưng đã làm mất lòng phương Tây. Các vua Gia Long, Minh Mạng và Thiệu Trị đã dùng mọi lý do để biện bác các đề nghị thiết lập quan hệ buôn bán từ phía Mỹ, Anh và Pháp. Tất nhiên phương Tây không thể

đứng nhìn một thị trường nhiều tiềm năng lớn như Việt Nam bị bỏ ngỏ.

Năm 1840 xảy ra cuộc chiến tranh nha phiến giữa Anh và Trung Quốc. Anh đã dùng vũ lực buộc Trung Quốc phải mở cửa thị trường. Sự kiện này đã gây chấn động thế giới và làm dấy lên làn sóng xâm lược châu Á của các nước thực dân phương Tây, trong đó có Pháp. Quan hệ thương mại giữa Việt Nam với phương Tây gần như bị đóng băng và quan hệ thương mại với các nước châu Á cũng bị suy giảm đáng kể. Thay vì mở rộng khai thương, triều Nguyễn đã tiến hành tăng cường hệ thống phòng thủ bờ biển, nhất là tại các hải cảng.

II. QUAN HỆ GIAO THƯƠNG GIỮA VIỆT NAM VỚI CHÂU Á NỬA CUỐI THẾ KỈ XIX

Trong nửa đầu thế kỷ XIX, Anh là đối thủ thương mại đáng gờm nhất của Pháp. Việc Anh có được thị trường khổng lồ và béo bở ở Trung Hoa làm cho giới tự bản Pháp hết sức lo lắng. Để thực hiện tham vọng thương mại ở Viễn Đông, năm 1858, thực dân Pháp đã nổ súng xâm lược Việt Nam. Từ đây, mối quan hệ giao thương giữa Việt Nam với châu Á đã có những thay đổi đáng kể.

Cho đến trước khi chính thức trở thành thuộc địa của thực dân Pháp (vào năm 1884) (7), trừ Nam Kỳ, triều Nguyễn vẫn kiểm soát được các hoạt động ngoại thương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Mặc dù kiên trì quan điểm trọng nông ức thương, nhưng trước diễn biến của tình thế, đặc biệt là mong muốn cải cách, mở cửa của các nhà nho tiến bộ như Nguyễn Trường Tộ, Bùi Viện, Phạm Phú Thứ, Đặng Huy Trứ,..., vua Tự Đức đã buộc phải nới lỏng chính sách ức thương. Năm 1866, theo đề nghị của Đặng Huy Trứ, Tự Đức cho lập

Ty Bình chuẩn để thúc đẩy việc buôn bán trong và ngoài nước. Năm 1876, Tự Đức bỏ lệnh cấm buôn bán đường biển, chú ý phát triển quan hệ thương mại với các quốc gia trong khu vực, nhưng vẫn thờ ơ với phương Tây.

Trái ngược với tư tưởng và hành động bảo thủ của triều Nguyễn, ngay sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp đã nhanh chóng xúc tiến các hoạt động thương mại, trước hết là vơ vét lúa gạo để xuất khẩu kiếm lời. Nam Kỳ là một vựa lúa lớn nhất Việt Nam nên gạo là mặt hàng xuất khẩu chủ lực và đem lại giá trị kinh tế cao. Mặc dù có sự can dự tích cực của người Pháp, nhưng cho đến cuối thế kỷ XIX, các hoạt động xuất khẩu gạo từ Nam Kỳ ra nước ngoài vẫn do Hoa thương thu tóm.

Chính sách hạn thương với phương Tây của triều Nguyễn đã làm tăng thêm ảnh hưởng của Hoa thương ở Việt Nam. Họ điều phối và thao túng hầu hết các hoạt động thương mại của Việt Nam.

Từ năm 1860, Hoa thương đã thực thi 5 chức năng kinh tế của một hệ thống mại bản: 1. Làm trung gian xuất khẩu gạo sang châu Âu; 2. Thu mua, chế biến và xuất khẩu gạo sang Hồng Kông; 3. Nhập khẩu và bán lại những mặt hàng xuất khẩu từ Trung Quốc; 4. Đóng vai trò trung gian giữa những nhà xuất khẩu của Pháp và Đông Dương; 5. Cho thuê vốn và phân phối tín dụng nặng lãi (8).

Năm 1874, 14 nhà buôn gạo lớn người Hoa ở Chợ Lớn đã kiểm soát hầu hết các hoạt động buôn bán gạo. Quyền lực thương mại ở Sài Gòn nằm trong tay người Hoa "Người Trung Quốc đầu tư hơn 70% tổng khối lượng vốn ngoại quốc trong thương mại suốt thế kỷ XIX" (9).

Cho đến khi triều Nguyễn phải đầu hàng hoàn toàn thực dân Pháp thì thị trường Việt Nam vẫn nằm trong tay người Hoa. Năm 1883, trong khi người Pháp mới có 8 cửa hiệu ở Hà Nội và Hải Phòng thì người Hoa đã có tới 183 cửa hiệu (10). Hoa thương đảm nhận tới 2/3 tổng số hàng nhập khẩu.

Có một vấn đề đặt ra là cả Trung Hoa và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo nhưng vì sao trong lịch sử, người Hoa rất có khả năng làm ăn buôn bán và đã rất thành công trên thương trường, trong khi đó hoạt động buôn bán của người Việt Nam lại không được quan tâm, thậm chí bị coi thường và tri trệ. Để lý giải tình hình này có người cho rằng vì người Trung Hoa chịu ảnh hưởng của Minh Nho - tức Nho giáo ở giai đoạn đã được cải đổi, mang tính chất phóng khoáng và năng động hơn nên người Trung Hoa đánh giá cao hoạt động thực nghiệp và thích kinh doanh buôn bán. Còn người Việt Nam do tiếp thu và chịu tác động tư tưởng của Tống Nho với nhiều quan điểm bảo thủ và kinh viện nên có xu hướng xa rời lao động chân tay và coi thường các hoạt động làm ăn buôn bán. Chính vì vậy, trong suốt thời Trung - Cận đại ở Việt Nam không hề có các thương nhân lớn. Hoạt động kinh doanh có quy mô lớn thường thuộc về người ngoại kiều: Hoa kiều, Ấn kiều và sau đó là người Pháp.

Cho đến cuối thế kỷ XIX, hàng của Pháp nhập khẩu vào Việt Nam khó cạnh tranh được với hàng của các nước châu Á như Trung Hoa, Ấn Độ và Đông Nam Á do giá thành cao. Thương nhân người Hoa và Ấn Độ vẫn là hai đối thủ cạnh tranh nặng ký nhất đối với người Pháp ở Việt Nam.

III. QUAN HỆ THƯƠNG MẠI GIỮA VIỆT NAM VÀ CHÂU Á TỪ ĐẦU THẾ KỶ XX ĐẾN NĂM 1945

Để độc chiếm thị trường Việt Nam và đối phó với sự cạnh tranh quyết liệt của các đối thủ châu Á, ngay từ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, liên tiếp trong các năm 1887, 1892, 1910 và 1913, chính quyền thuộc địa Pháp đã ban hành các chính sách thuế quan. Theo đó, hàng của Pháp được giảm thuế và tăng thuế đối với hàng của nước ngoài nhập vào Đông Dương. Để bảo vệ tối đa hàng của Pháp và đồng hoá thị trường Việt Nam, năm 1928, chính quyền thực dân Pháp lại ban hành một đạo luật thuế quan mới nhằm xoá bỏ hàng rào quan thuế giữa Việt Nam và Pháp, đồng thời đánh thuế nặng hàng hoá của Trung Hoa và Nhật Bản nhập vào thị trường Đông Dương. Thông qua chính sách thuế quan này, Pháp muốn tách Việt Nam ra khỏi thị trường châu Á, và buộc Việt Nam phải lệ thuộc nặng nề vào thị trường chính quốc.

Chính sách thuế quan của Pháp đã gây cản trở đáng kể các hoạt động trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các đối tác châu Á. Tuy nhiên, các quan hệ thương mại này còn phụ thuộc khá chặt chẽ vào những biến động của thị trường thế giới đang ngày càng mở rộng theo làn sóng bành trướng của chủ nghĩa thực dân Âu, Mĩ.

Năm 1887, *Liên bang Đông Dương* được thành lập. Riêng Việt Nam bị chia thành 3 kỳ: Nam Kỳ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, với ba thể chế chính trị khác nhau. Chính sự sáp nhập ba quốc gia Việt Nam, Lào và Campuchia trong Liên bang Đông Dương đã tạo ra một thị trường thống nhất trên bán đảo Đông Dương, trong đó Việt Nam

nắm vị trí chủ đạo trong quan hệ thương mại với châu Á nhờ lợi thế ở ba mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo (ở Nam Kỳ), cao su (ở miền Đông Nam Kỳ và Tây Nguyên) và than đá (ở các tỉnh phía Bắc).

Trong quan hệ thương mại với châu Á, Trung Hoa, Hồng Kông và Nhật Bản (khu vực Đông Á); Thái Lan, Singapore và Philippines (khu vực Đông Nam Á) là những đối tác hàng đầu của Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung.

1. Quan hệ thương mại với Trung Hoa

Cho đến nửa đầu thế kỷ XX, Trung Quốc vẫn là đối tác thương mại quan trọng và gần gũi nhất của Việt Nam và Đông Dương thuộc Pháp. Nhờ cả Việt Nam và Đông Dương mà quan hệ thương mại giữa nước Pháp và Trung Quốc đã phát triển đều đặn và Pháp đứng ở vị trí thứ tư trong các đối tác thương mại của Trung Quốc.

Tính đến năm 1938, Đông Dương (chủ yếu là Việt Nam) đứng ở vị trí thứ 6 trong số các nhà cung cấp sản phẩm cho Trung Quốc với tổng trị giá lên tới 80 triệu F (11) (Franc Pháp).

Năm 1937, tổng số hàng Đông Dương phải nhập khẩu từ Trung Quốc là 37.112 tấn, trị giá 115,5 triệu F, trong đó 5 mặt hàng là thiếc, tơ sống, chè, bông tẽ hạt và vải bông (cotton) chiếm hơn 75% tổng giá trị (12).

Đến thời kỳ 1943-1945, hàng nhập khẩu chủ yếu là vải tơ lụa, vải bông, thuốc, chè, túi dây, quần áo, khăn vải và giấy. Các mặt hàng này đã chiếm 80% tổng lượng hàng nhập khẩu (13).

Đông Dương xuất khẩu sang Trung Quốc những mặt hàng như gạo, cao su, gỗ, vải bông, xi măng, than đá... Năm 1937, tổng sản lượng xuất khẩu sang Trung Quốc

là 423.000 tấn, đạt 140 triệu F. Năm 1937 Đông Dương đã xuất khẩu sang Trung Quốc 125.000 tấn gạo, nhưng đến năm 1938 chỉ còn ở mức 17.000 tấn. Nguyên nhân của sự giảm sút này là gạo của Việt Nam phải cạnh tranh với gạo của Thái Lan và Miền Điện. Đông Dương là nhà cung cấp than đá hàng đầu cho Trung Quốc. Cao su cũng là mặt hàng mà Trung Quốc phải nhập nhiều từ Đông Dương. Năm 1934, sản lượng mặt hàng cao su là 39,5 tấn, trị giá 154.000 F; năm 1935 là 498 tấn, trị giá 2 triệu F; 1936 là 1.066 tấn, trị giá 4,1 triệu F. Đến năm 1937, Trung Quốc nhập được 365 tấn cao su, trị giá 3,5 triệu F, trong khi đó Hồng Kông nhập được 450 tấn, trị giá 4,1 triệu F. Nguyên nhân là do mâu thuẫn Trung - Nhật (14), khiến hàng nhập khẩu vào nước này phải đi vòng, rất khó khăn.

Nhìn chung, trong thời gian từ 1911-1945, mối quan hệ thương mại với Trung Quốc tương đối thuận lợi. Thặng dư thương mại luôn nghiêng về phía Đông Dương (từ năm 1928, 1936 và năm 1938). Từ năm 1942-1945, tỷ lệ hàng hoá của Trung Quốc xuất sang Việt Nam và Đông Dương nhiều hơn. Tuy nhiên, tổng trọng tải và tổng giá trị hàng hoá trao đổi giữa Trung Quốc và Đông Dương bị sụt giảm nghiêm trọng do tác động của Chiến tranh Thế giới thứ Hai.

2. Quan hệ thương mại với Hồng Kông

Cuối thế kỷ XIX, Hồng Kông trở thành nhượng địa của Anh. Anh rất ưu đãi thị trường này vì Hồng Kông là cửa ngõ của phương Tây bước vào thị trường châu Á. Hồng Kông cũng là kho cất trữ và trung chuyển hàng hoá lớn nhất của Viễn Đông và phương Tây. Nhiều hàng hoá của Đông Dương xuất sang Hồng Kông sẽ được tái xuất sang nước thứ ba. Với những lợi thế đó, bước sang đầu thế kỷ XX, Hồng Kông trở thành một trong những đối tác thương

mại lớn nhất của Việt Nam và Đông Dương.

Một số năm trong thời kỳ từ 1921- 1929, Hồng Kông nhập khẩu gần một nửa tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương; còn Đông Dương nhập khẩu từ Hồng Kông khá nhiều mặt hàng. Trong những năm 1936- 1937, những mặt hàng mà Đông Dương nhập khẩu nhiều nhất là: bột lúa mì, các loại cây thuốc, tơ sống, túi dây, hoa quả ăn tươi, bông (cotton) pha len, thuốc lá, rau đóng hộp và giấy. Tổng số các mặt hàng trên chiếm tới 75% tổng giá trị hàng nhập khẩu. Riêng các mặt hàng thực phẩm, năm 1937 chiếm tới 60% tổng số hàng nhập khẩu từ Hồng Kông (15).

Năm 1937, 10 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Đông Dương sang Hồng Kông là cá khô, quế, than đá, xi măng, lông gia cầm và lông tơ, trâu, tôm khô, cao su, da thuộc khô, gạo và các chiết xuất từ gạo. Toàn bộ 10 mặt hàng này chiếm tới 80% tổng các mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương sang Hồng Kông, đạt trị giá 262 triệu F.

Các mặt hàng thực phẩm xuất khẩu luôn chiếm được vị trí cao trong toàn bộ nền thương mại với các nước Đông Á, đạt tới 84% tổng số các hàng xuất khẩu năm 1935, 78% năm 1936 và 80% năm 1937. Riêng gạo và các sản phẩm khác chiết xuất từ gạo chiếm tới hơn 77% hàng hoá do Hồng Kông nhập khẩu (16).

Thời kỳ 1913-1941, Đông Dương luôn xuất siêu sang Hồng Kông. Nhưng từ năm 1942- 1945, quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Hồng Kông bị thụt giảm nghiêm trọng do tác động của chiến tranh và Đông Dương phải nhập hàng nhiều hơn từ Hồng Kông. Tuy nhiên, lượng hàng hoá trao đổi giữa hai bên trong thời kỳ này hầu như không đáng kể.

3. Quan hệ thương mại với Nhật Bản

Đông Dương nhập khẩu những mặt hàng chế tạo của Nhật Bản và xuất khẩu sang Nhật Bản những mặt hàng thực phẩm và nguyên liệu.

Theo P.Morlat thì vào đầu những năm 1920, Nhật Bản đứng hàng thứ tám trong số những nước nhập khẩu vào Đông Dương sau Trung Quốc, Ấn Độ, Mĩ và Anh... và ngược lại, Nhật Bản đứng thứ tư trong các khách hàng của Đông Dương sau Hồng Kông, Trung Quốc và Singapore (17).

Năm 1936, Đông Dương nhập khẩu khoảng 36.850 tấn hàng, trị giá 30 triệu F, xuất khẩu 1,2 triệu tấn, trị giá 80 triệu F.

Tính đến năm 1938, Nhật Bản là khách hàng nhập khẩu than đá hàng đầu của Đông Dương. Số lượng than đá Nhật Bản phải nhập khẩu từ Đông Dương lên tới 60 triệu F. Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu của Đông Dương như sau: Năm 1936, các sản phẩm chế biến bằng máy móc công nghiệp bán thành phẩm (15 triệu F), hàng nguyên liệu (11 triệu F), hàng thực phẩm (7 triệu); năm 1937, hàng vật dụng chế tạo (26 triệu F), hàng nguyên liệu (8 triệu F), hàng thực phẩm (6,5 triệu F) (18).

Các hàng xuất khẩu từ Đông Dương sang Nhật luôn tăng cao. Năm 1936, tổng giá trị hàng xuất khẩu đạt 78 triệu F, năm 1937 đạt 110 triệu F. Đến năm 1938 con số này giảm xuống còn 90 triệu F.

Những mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương có giá trị kinh tế cao là gạo và các sản phẩm chiết xuất từ gạo, cao su, nhựa và các sản phẩm từ nhựa, đồ sơn mài, bông, cát, than đá, sắt vụn, quặng sắt, muối biển..., trong đó than đá là mặt hàng xuất khẩu chủ lực sang Nhật Bản. Năm 1935 Đông Dương xuất khẩu sang Nhật 758,291

tấn hàng, trị giá 14 triệu F; năm 1936 xuất khẩu 913.075 tấn, trị giá 32,6 triệu F; năm 1937 xuất 807.800 tấn, trị giá 40,5 triệu F (19).

Cán cân xuất nhập khẩu giữa Đông Dương và Nhật Bản luôn nghiêng về phía Đông Dương. Lượng hàng hoá xuất khẩu của Đông Dương thường cao hơn rất nhiều so với những gì Đông Dương phải nhập khẩu từ Nhật Bản.

Năm 1940, Nhật Bản xâm lược Đông Dương, Pháp buộc phải nhường ưu thế độc quyền thương mại cho Nhật Bản. Cuộc chiến tranh ác liệt ở mặt trận Thái Bình Dương sau sự kiện Trân Châu Cảng năm 1941 đã làm sụt giảm nghiêm trọng quan hệ thương mại giữa Việt Nam và châu Á. Từ năm 1941, Đông Dương bị cưỡng chế xuất khẩu hàng cho Nhật Bản để phục vụ chiến tranh, khiến nền ngoại thương Việt Nam bị phụ thuộc chặt chẽ vào nền thương mại Nhật Bản.

Thời kỳ 1943- 1945, quan hệ thương mại Nhật - Việt giảm sút nghiêm trọng do quân Đồng Minh kiểm soát được không phận và hải phận ở biển Đông. Năm 1943, Nhật Bản mua gần như toàn bộ số gạo của Đông Dương, với giá thấp hơn so với thị trường 4 lần. Để giải quyết tình trạng thiếu sợi dệt, Nhật Bản bắt nhân dân Đông Dương nhổ lúa trồng đay, gai và bông. Đây chính là nguyên nhân làm cho hàng triệu người Việt Nam bị chết đói vào đầu năm 1945. Trong khi đó, các kho hàng của Nhật Bản ở Việt Nam có hơn 100.000 tấn gạo (riêng của công ty Mitsui là 69.000 tấn) bị tồn đọng không xuất đi được.

4. Quan hệ thương mại với Thái Lan

Việt Nam và Thái Lan (Xiêm) là hai nước có một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực

giống nhau, đặc biệt là gạo. Thái Lan cũng nhập một số mặt hàng chủ lực giống Việt Nam như sợi, vải bông, vải tơ lụa, túi da, kim loại, máy móc, thuốc phiện...

Tuy nhiên, Việt Nam và Thái Lan có mối quan hệ giao thương từ sớm, theo cả hai con đường trên bộ và quá cảnh bằng cửa biển. Từ đầu thế kỷ XX, Việt Nam và Đông Dương thuộc Pháp càng đẩy mạnh quan hệ thương mại với Thái Lan, điều đó đã góp phần nâng cao vị trí của Pháp trong cán cân thương mại ở nước này. Hoạt động thương mại tại Thái Lan chủ yếu do người Hoa di cư từ Nam Kỳ hoặc Việt kiều thực hiện. Trong những năm 1920, Thái Lan đứng ở hàng thứ 12 những nước xuất khẩu và hàng thứ 10 những nước nhập khẩu (20).

Mặc dù các nhà tư bản Pháp đã khá nỗ lực hoạt động để thâm nhập vào thị trường Thái Lan, nhưng nhiều hãng lớn như Denis-Frères, Edmond và Henry, Descours và Caubaud, Đông Á Pháp, Messageries maritimes, Ngân hàng Đông Á... làm ăn trong tình trạng thua lỗ, hoặc ít lợi nhuận. Nguyên nhân là do Thái Lan không phải là thuộc địa của Pháp nên hàng hoá Pháp bị đánh thuế cao. Sự cạnh tranh của hàng Pháp tỏ ra yếu thế hơn so với hàng của các nước Mỹ, Anh, Hà Lan, Trung Quốc... Chính lý do này đã tác động không nhỏ đến quan hệ thương mại giữa Đông Dương và Thái Lan.

Việt Nam và Đông Dương nhập khẩu các mặt hàng như vải, bông sợi, quần áo, gỗ tếch và gỗ xây dựng của Thái Lan. Riêng năm 1937, Đông Dương nhập khẩu từ Thái Lan 38.000 tấn hàng, trị giá 33 triệu F.

Việt Nam cũng không có những mặt hàng có giá trị xuất khẩu sang Thái Lan, ngoài một số mặt hàng như cá khô ướp

muối và hun khói, than đá, xi măng, và thủy tinh. Năm 1937, Đông Dương xuất sang thị trường Thái Lan 31.000 tấn hàng, trị giá 12 triệu F (21).

Nhìn chung, tổng giá trị thương mại giữa Đông Dương và Thái Lan tương đối thấp, ít khi vượt ngưỡng 40 triệu F/năm. Trong thời kỳ từ 1913- 1933 (trừ năm

1929), Đông Dương luôn xuất siêu sang Thái Lan. Nhưng từ năm 1935, Thái Lan đã xuất khẩu được nhiều hàng hơn sang Đông Dương. Tuy nhiên, sự gia tăng và thâm hụt thương mại giữa hai bên không đáng kể.

(Còn nữa)

CHỦ THÍCH

(1). Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các triều vua Nguyễn*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2007, tr. 237.

(2), (5), (6). Nguyễn Thế Anh, sdd, tr. 238-239, 245, 246.

(3), (4). Hồng Thái, *Vài nét về quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực Đông Nam Á trong lịch sử*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 3 (228), tr. 67.

(7). Năm 1884, triều Nguyễn đã ký với Pháp bản Hiệp ước Patenôtre, công nhận Nam Kỳ là xứ thuộc địa của Pháp, Trung Kỳ và Bắc Kỳ là xứ bảo hộ.

(8). Pierre Brocheux, Daniel Hémerly, *Indochine, la colonisation ambiguë (1858-1954)*, Nxb. La Découverte, Paris 1995, tr. 189. Bản dịch lưu tại khoa Sử, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG HN.

(9). Jean - Pierre Aumiphin, *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1994, tr. 55.

(10). Lê Quốc Sử, *Một số vấn đề về lịch sử kinh tế Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr. 145.

(11). Morlat, P. *Indochine années vingt: le balcon de la France sur le Pacifique (1918-1928). Une page de l'histoire de France en Extrême-Orient*, Ed., Les Indes savantes, Paris, 2001, p.375.

(12), (13). Kham Voraphet, *Commerce et colonisation en Indochine 1800-1945*, Ed. Les Indes Savantes, Paris, 2004, p. 591.

(14). Kham Voraphet, sdd, tr. 592.

(15). Kham Voraphet, sdd, tr. 584.

(16). Kham Voraphet, sdd, tr. 586.

(17). Morlat, P. sdd, tr.377.

(18). Kham Voraphet, sdd, tr. 594.

(19). Kham Voraphet, sdd, tr. 596.

(20). Morlat, P. sdd, tr. 373.

Theo Morlat, sở dĩ quan hệ thương mại giữa Việt Nam với Thái Lan chưa tương xứng với tiềm năng không chỉ vì giữa hai nước có những mặt hàng chiến lược giống nhau (nhất là gạo, và những sản phẩm nông nghiệp), mà còn do các tuyến đường giao thông trên biển và trên sông (chủ yếu là sông Mêkông) gặp rất nhiều khó khăn, sdd, tr. 374.

(21). Kham Voraphet, sdd, tr. 600.